

Data representation

Python Reference · Vocabulary

English	中文	Pinyin
bit	比特	bǐ tè
binary	二进制	èr jìn zhì
denary	十进制	shí jìn zhì
byte	字节	zì jié
overflow	溢出	yì chū
compression	压缩	yā suō
lossless	无损	wú sǔn
lossy	有损	yǒu sǔn
run-length encoding	游程编码	yóu chéng biān mǎ
run	游程	yóu chéng
hexadecimal	十六进制	shí liù jìn zhì